

Số: /BC-CTK

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 8 NĂM 2023

Tháng 8/2023 có ngày Rằm tháng Bảy, lễ Vu Lan báo hiếu; nhu cầu mua sắm cho sinh viên, học sinh bước vào năm học mới tăng cao; hàng hóa phục vụ tết Trung thu cũng đã khởi động khá rầm rộ; tình hình xuất khẩu một số hàng hóa nông sản, hàng công nghiệp có nhiều thuận lợi; ... đã góp phần làm cho các ngành sản xuất kinh doanh tiếp tục đà phục hồi và phát triển; sức cầu hàng hóa, dịch vụ trong dân cư tiếp tục duy trì ở mức cao, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Ngay từ đầu năm, tỉnh đã quyết tâm triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và vốn đầu tư công năm 2023 với kết quả tốt nhất; nhiều công trình hạ tầng quan trọng hoàn thành kể từ năm 2022 tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của sự bất ổn về chính trị ở một số nước lớn, chiến tranh Nga-Ukraine kéo dài đã làm cho thương mại toàn cầu suy giảm, lạm phát tăng cao, ... tác động đến kinh tế của Việt Nam nói chung và Vĩnh Long nói riêng; nhiều doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có quy mô lớn sản xuất sụt giảm từ cuối quý IV năm 2022, đã ảnh hưởng nhất định đến phát triển kinh tế của tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tài chính - ngân hàng

Tình hình thu - chi ngân sách trên địa bàn tỉnh được theo dõi chặt chẽ và đảm bảo. Ngành ngân hàng tăng cường gặp gỡ, kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp, đưa các thông tin về chính sách hỗ trợ đầu tư, các gói tín dụng và chính sách tháo gỡ khó khăn của ngành ngân hàng đến với khách hàng. Đồng thời đối thoại, trao đổi giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh với các Ngân hàng thương mại và các cơ quan có liên quan để tháo gỡ khó khăn về tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng và những vấn đề khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ dân.

1.1. Thu - Chi ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong 8 tháng năm 2023 ước thực hiện được 4.205,8 tỷ đồng, đạt 72,92% dự toán năm, giảm 10,52% so với cùng kỳ năm trước; nguồn thu ngân sách giảm là do thu từ hoạt động xuất nhập khẩu chỉ được 318,2 tỷ đồng, đạt 90,39% dự toán năm và giảm 74,29% so với cùng kỳ. Đa số các khoản thu nội địa đều tăng khá như: thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 110,38% dự toán năm và tăng 122,42% so với cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 93,34% và tăng 66,7%; thu tiền sử dụng đất đạt 104,11% và tăng 41,94%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 68,89% và tăng 17,68%; thu xổ số kiến thiết đạt 65,76% và tăng 9,5%; ... Riêng thu phí, lệ phí đạt 75,22% dự toán năm và giảm 2,83% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách của tỉnh 8 tháng năm 2023 ước thực hiện được 5.305,9 tỷ đồng, đạt 46,7% dự toán năm và tăng 10,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển ước thực hiện được 1.751,2 tỷ đồng, đạt 33,61% dự toán năm và tăng 24,92% so với cùng kỳ; chi thường xuyên ước được 3.391,9 tỷ đồng, đạt 60,01% và tăng 4,55%.

1.2. Ngân hàng:

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Vĩnh Long tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn triển khai thực hiện hiệu quả: Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2023 của NHNN về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2023; Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP; Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 23/5/2023 về việc tăng cường công tác tín dụng và triển khai chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo quy định tại Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023; cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Chương trình hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 03/2022/TT-NHNN của NHNN, tín dụng đối với lĩnh vực lâm sản, thủy sản; ...

Trong tháng, các tổ chức tín dụng chấp hành đúng quy định về trần lãi suất cho vay và huy động của Ngân hàng Nhà nước. Lãi suất huy động kỳ hạn từ 6 tháng trở lên các tổ chức tín dụng tiếp tục điều chỉnh giảm từ 0,1 - 0,2%/năm so với đầu tháng. Tình hình lãi suất hiện cụ thể như sau:

- Lãi suất huy động bằng VND: Tiền gửi không kỳ hạn và có hạn dưới 1 tháng từ 0,1 - 0,5%/năm; từ 1 tháng đến dưới 6 tháng từ 4,1 - 4,75%/năm; 6 tháng đến dưới 12 tháng từ 5 - 7%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên từ 6 - 7,2%/năm.

- Lãi suất cho vay VND: Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên tại ngân hàng thương mại là 4%/năm, tại Quỹ tín dụng Nhân dân là 5%/năm; lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường phổ biến: Ngắn hạn từ 7 - 10%/năm; trung và dài hạn 9 - 11,5%/năm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 8/2023 đạt 49.000 tỷ đồng, tăng 5,48% so với số đầu năm; trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 35.610 tỷ đồng, chiếm 72,6% trên tổng số dư nguồn vốn huy động và tăng 7,3% so với số đầu năm.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 8/2023 đạt 43.310 tỷ đồng, tăng 3,35% so với số đầu năm; trong đó dư nợ cho vay trung, dài hạn đạt 17.100 tỷ đồng, chiếm 39,5% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 1,16% so với số đầu năm.

Ước tính đến cuối tháng 8/2023, nợ xấu trên địa bàn toàn tỉnh là 1.400 tỷ đồng, chiếm 3,23% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 1,71 điểm phần trăm so với số đầu năm.

- Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ khách hàng:

Hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP còn hạn chế; đến cuối tháng 7/2023, có 05 khách hàng đã được hỗ trợ với doanh số đạt 50,2 tỷ đồng, dư nợ được hỗ trợ đạt 18,3 tỷ đồng, số tiền lãi suất được hỗ trợ là 211 triệu đồng.

Triển khai thực hiện cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ (Gói tín dụng 120.000 tỷ đồng), đến nay trên địa bàn chưa phát sinh do không có dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân đủ điều kiện.

Triển khai thực hiện Thông tư số 02/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn: Đến 31/7/2023, có 20 khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, dư nợ gốc, lãi được cơ cấu 77 tỷ đồng.

2. Chỉ số giá, lạm phát

Trong tháng, giá gas, giá xăng dầu được điều chỉnh tăng; giá các mặt hàng gạo, nếp tăng cao do tình hình xuất khẩu nông sản thuận lợi; giá cả nhiều mặt hàng thực phẩm tươi sống cũng có xu hướng tăng. Bên cạnh đó, một số vật liệu xây dựng như cát xây dựng, ngói lợp có giá bán tăng từ 10 - 12% so với tháng trước, ... đã góp phần làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index) tháng 8/2023 tiếp tục tăng so với tháng trước.

CPI tháng 8/2023 tăng 0,81% so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,99% (chủ yếu do giá lương thực tăng 5,32%); nhóm giao thông tăng 3,91% (chủ yếu do giá nhiên liệu tăng 9,43%); nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,66%; ...

Sau 8 tháng (tức tháng 8/2023 so với tháng 12/2022) CPI tăng 1%, thấp hơn tốc độ tăng CPI cùng kỳ 2,34 điểm phần trăm. CPI bình quân trong 8 tháng năm 2023 tăng 1,71% so với cùng kỳ, thấp hơn 0,91 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2022. CPI bình quân 8 tháng của 26/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ tác động làm tăng CPI chung, trong đó ảnh hưởng lớn là: Dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 37,81%; du lịch trọn gói tăng 7,76%; thể thao và giải trí khác tăng 5,47%; dịch vụ giáo dục tăng 4,7%; lương thực tăng 4,26%; nhóm may mặc tăng 4,22%; thực phẩm tăng 3,79%; nhóm giày dép tăng 3,63%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,53%; lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 3,26%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,81%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 2,78%; nhóm nhà ở tăng 2,78%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 2,76%; rượu bia tăng 2,6%; điện và dịch vụ điện tăng 2,34%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 2,31%; đồ dùng trong nhà tăng 2,07%; huốc hút tăng 1,57%; ...

* **Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ:** Trong tháng giá vàng thường xuyên biến động theo xu hướng chung của thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ tăng nhẹ. Chỉ số giá vàng tháng 8/2023 tăng 0,85% so với tháng trước và tăng 5,99% so với tháng 12/2022; Dollar Mỹ tăng 0,4% so với tháng trước nhưng giảm 1,4% so với tháng 12/2022. Bình quân trong 8 tháng năm 2023 chỉ số giá vàng tăng 2,09%, Dollar Mỹ tăng 2,73% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư

Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Nhà nước địa phương quản lý năm 2023 được phân khai là 5.178,151 tỷ đồng (đã loại trừ các khoản trả nợ, hoàn nguồn và thanh toán khối lượng các năm trước). Ngày 21 tháng 6 năm 2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1440/QĐ-UBND về việc bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023; ngày 18 tháng 7 năm 2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Tân đã ban hành Quyết định số 1379/QĐ-UBND về việc điều chỉnh phân bổ kinh phí đầu tư và danh mục công trình xây dựng cơ bản năm 2023. Theo đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được điều chỉnh tăng 16 tỷ đồng (đã trừ thanh toán tạm ứng Kho bạc Nhà nước); nguồn vốn ngân sách cấp huyện tăng 205 tỷ đồng. Như vậy, tính đến nay, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý năm 2023 được phân khai là 5.399,151 tỷ đồng.

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý trong tháng 8/2023 ước tính đạt 364,6 tỷ đồng, tăng 2,38% so với tháng trước và tăng 3,27% so với cùng tháng năm trước.

Tiếp tục thi công các công trình dự án chuyển tiếp như: Dự án Trụ sở làm việc Đảng bộ khối Cơ quan, doanh nghiệp tỉnh và Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Đê bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá; Dự án đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long; Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt khu vực Bắc Vũng Liêm; Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt xã Thanh Bình và xã Quới Thiện (huyện Vũng Liêm); Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long; dự án đường tỉnh 902 (đoạn từ cầu Mỹ An - cầu Vũng Liêm) huyện Mang Thít và huyện Vũng Liêm; Kè sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5, thành phố Vĩnh Long; Đường liên xã Phú Quới - Thạnh Quới, huyện Long Hồ; Kè chống sạt lở bờ sông Tiền (đoạn từ sông Cái Đồi đến bến phà Mỹ Thuận cũ) phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long; Hệ thống thủy lợi Côn Lục Sỹ, huyện Trà Ôn (giai đoạn 2); Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung - Long Phú - Song Phú, huyện Tam Bình; Hệ thống thủy lợi Thanh Đức - Loan Mỹ, huyện Long Hồ và huyện Mang Thít; ...

Lũy kế trong 8 tháng năm 2023, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý thực hiện 2.490,4 tỷ đồng, đạt 46,13% kế hoạch năm, tăng 9,27% so với cùng kỳ năm 2022. Tiến độ thực hiện vốn thấp hơn cùng kỳ năm trước 2,38 điểm phần trăm, chủ yếu do kế hoạch vốn năm nay tăng 14,91% so với năm trước.

Trong tháng không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới và bổ sung vốn. Lũy kế 8 tháng năm 2023, không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới; tuy nhiên, có 01 dự án bổ sung vốn 4,6 triệu USD ngành sản xuất thức ăn gia súc, thuộc nhà đầu tư Hà Lan.

4. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản

Phần lớn nông sản có đầu ra tiêu thụ tương đối thuận lợi, điển hình như xuất khẩu gạo tăng trưởng mạnh về lượng và giá; một số địa phương trong tỉnh được cấp mã số vùng trồng một số loại nông sản đủ điều kiện xuất khẩu như: bưởi, sầu riêng, chôm chôm, khoai lang; đó là tín hiệu tích cực cho ngành nông nghiệp của tỉnh nhà.

4.1. Trồng trọt

a) Cây lúa:

- *Lúa hè thu 2023:* Kết thúc gieo trồng lúa vụ hè thu toàn tỉnh xuống giống được 37.318,9 ha, đạt 98,21% kế hoạch, giảm 9,78% hay giảm 4.043,5 ha so với cùng kỳ năm trước. Tính đến thời điểm ngày 15/8/2023, lúa hè thu cơ bản đã thu hoạch xong, ước năng suất bình quân đạt 54,43 tạ/ha, giảm 4,08% hay giảm 2,31 tạ/ha so với cùng kỳ. Sản lượng lúa toàn vụ ước được 203.128,9 tấn, giảm 4% hay giảm 8.471,2 tấn so với cùng kỳ. Tình hình xuống giống lúa vụ hè thu năm nay giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân là do chi phí vật tư nông nghiệp tăng cao, giá lúa hàng hóa lại thấp, từ đó lợi nhuận mang lại từ trồng lúa không đáng kể, một số vùng bà con nông dân đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, lên líp trồng cây ăn trái, rau màu nhằm tăng thêm thu nhập trên cùng một đơn vị diện tích; diện tích xuống giống vụ hè thu giảm mạnh tập trung ở huyện Trà Ôn, Vũng Liêm, Bình Tân, thị xã Bình Minh.

- *Lúa thu đông 2023:* Đến ngày 15/8/2023 đã gieo trồng được 33.837,2 ha, vượt 12,8% kế hoạch, tăng 44,75% hay tăng 10.460,7 ha so với cùng kỳ năm trước. Hiện cây lúa đang ở giai đoạn mạ là 3.770,3 ha, đẻ nhánh 18.006,7 ha, đòng trở 11.052,2 ha, chắc xanh đến chín 478 ha và đã thu hoạch 530 ha.

Diện tích lúa thu đông bị nhiễm sâu bệnh hiện tại là 4.153 ha, tăng 3.477 ha so với tháng trước, tăng 2.042 ha so với cùng kỳ năm trước; sâu bệnh chủ yếu gây hại ở mức nhẹ, ngành Nông nghiệp khuyến cáo nông dân tuân thủ đúng lịch thời vụ, xuống giống đồng loạt, thường xuyên theo dõi phòng trừ sâu bệnh, phòng chống thiên tai nhằm hạn chế thiệt hại trong sản xuất.

b) Cây màu (các loại cây hàng năm khác ngoài lúa):

Ước tính trong tháng gieo trồng được 2.550,9 ha rau màu, tăng 1,24% hay tăng 31,17 ha so cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích màu xuống ruộng là 1.300 ha, chiếm 50,96% diện tích xuống giống. Nâng diện tích gieo trồng 8 tháng được 23.737,6 ha, tăng 1,48% hay tăng 345,2 ha so cùng kỳ năm trước.

Tình hình gieo trồng cây khoai lang có khởi sắc do Trung Quốc mở cửa thu mua hàng nông sản trở lại, đây là loại cây chủ lực của tỉnh chiếm trên 76% tổng diện tích gieo trồng nhóm cây chất bột có củ, được gieo trồng chủ yếu tại các xã Tân Thành, Tân Hưng và Thành Trung thuộc huyện Bình Tân. Tuy nhiên, do bà con nông dân thay đổi lịch thời vụ gieo trồng nên diện tích thu hoạch chưa nhiều, nếu so với cùng kỳ năm trước sản lượng thu hoạch khoai lang còn giảm đáng kể.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã gieo trồng được 853,9 ha ngô (bắp), giảm 2,41% so cùng kỳ năm trước; 1.023 ha khoai lang, tăng 20,8%; 189,7 ha mía, giảm 0,02%; 21.314,4 ha rau các loại, tăng 0,77%; 269,3 ha đậu các loại, tăng 0,88%; ... Ước sản lượng thu hoạch đến ngày 15/8/2023 được 2.140,9 tấn ngô (bắp), giảm 4,14% so cùng kỳ năm trước; 8.672,2 tấn khoai lang, giảm 59,41%; 10.199,7 tấn mía, giảm 0,05%; 397.231,7 tấn rau các loại, tăng 0,97%; 394,4 tấn đậu các loại, tăng 1,29%; ...

c) Cây lâu năm:

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, toàn tỉnh hiện có 314,3 ha nhân nhiễm bệnh chổi rồng, giảm 31,06% hay giảm 141,6 ha so với cùng kỳ năm trước; 4.292,2 ha cây lâu năm bị nhiễm các loại dịch hại khác, giảm 19% hay giảm 1.006,7 ha; các loại dịch bệnh gây hại với mật số thấp nên đã được hộ nông dân chủ động phòng trị kịp thời.

Trong tháng tình hình trồng cây lâu năm phát triển tốt, tuy nhiên do ảnh hưởng mưa nhiều, sâu bệnh phát sinh đã làm giảm đi chất lượng sản phẩm; nhu cầu thị trường xuất khẩu giảm đi; nguồn cung sản phẩm dồi dào, trong khi thị trường tiêu thụ nội địa là chủ yếu; chính các nguyên nhân đó kéo giảm giá bán các mặt hàng trái cây từ 2 - 10% so với tháng trước.

4.2. Chăn nuôi

Trong tháng không phát hiện ổ dịch tả heo Châu Phi. Lũy kế đến nay, xảy ra 05 ổ dịch tại 05 hộ chăn nuôi ở 04 xã thuộc các huyện Trà Ôn, Long Hồ, Tam Bình; tiêu hủy 70 con heo bệnh với tổng trọng lượng 3.666 kg.

Ước tính đến thời điểm 15/8/2023, đàn heo có 183.152 con, giảm 4,43% hay giảm 8.523 con so cùng kỳ năm trước; đàn bò có 79.165 con, giảm 5,9% hay giảm 4.962 con; tổng đàn gia cầm có 9.984,3 nghìn con, giảm 1,67% hay giảm 170 nghìn con, trong đó đàn gà có 6.941,6 nghìn con, tăng 2,82% hay tăng 190,1 nghìn con.

Nguyên nhân tổng đàn lợn và đàn gia cầm trên địa bàn giảm là do hiệu quả kinh tế mang lại không cao, chi phí chăn nuôi tăng cao chủ yếu là giá thức ăn tăng liên tục trong khi giá sản phẩm đầu ra tăng không nhiều, người nuôi bị lỗ; hiện thời tiết vào mùa mưa nên dễ phát sinh dịch bệnh, vì thế việc tái đàn vật nuôi cũng giảm. Hiện nay tình hình chăn nuôi lợn chỉ duy trì ở những hộ nuôi quy mô lớn hoặc nuôi gia công cho các doanh nghiệp; mô hình chăn nuôi vịt chạy đồng cũng giảm mạnh do diện tích đất sản xuất lúa ngày càng thu hẹp.

Lũy kế công tác tiêm phòng năm 2023: 24.816 liều lở mồm long móng trên heo; 22.147 liều tai xanh trên heo; 36.740 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 40.950 liều viêm da nổi cục trên bò; 52.479 liều đại chó; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm cho 765.410 con gà, 2.349.625 con vịt; các trại, hộ chăn nuôi tự tiêm phòng cúm gia cầm cho 2.168.740 con gà, 26.600 con vịt.

4.3. Thủy sản

Toàn tỉnh hiện có 2.128,9 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 0,24% hay tăng 5,1 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá tra thâm canh là 363,2 ha, tăng 0,84% hay tăng 3,03 ha. Tình hình tiêu thụ sản phẩm đầu ra thuận lợi, xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng, giá cá thương phẩm ổn định ở mức cao nhất là cá điêu hồng, cá chép, cá trắm, sau khi trừ chi phí người nuôi cá có lãi; đó là những nguyên nhân góp phần làm cho diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng so với cùng kỳ.

Ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác 8 tháng năm 2023 được 100.852,6 tấn, tăng 3,18% hay tăng 3.106,4 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng được 96.627,1 tấn, tăng 3,39% hay tăng 3.168,1 tấn. Riêng sản lượng cá tra công nghiệp ước được 66.764 tấn, so cùng kỳ tăng 3,16% hay tăng 2.042,1 tấn.

Toàn tỉnh hiện có 207 cơ sở nuôi các lồng bè với 1.617 lồng bè, trong đó có 1.188 lồng bè đang thả nuôi, tăng 80 chiếc so với cùng kỳ. Ước sản lượng thu hoạch cá lồng bè 8 tháng năm 2023 được 11.969,1 tấn, tăng 3,08% hay tăng 357,1 tấn so với cùng kỳ. Do thời tiết thuận lợi, người nuôi sử dụng con giống chất lượng nên tỷ lệ hao hụt thấp, cho năng suất cao.

5. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng, một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục có sự phục hồi mạnh mẽ đã góp phần làm cho chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 8/2023 tiếp tục tăng so với tháng trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP - Index of Industrial Production) tháng 8/2023 ước tính tăng 2,15% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 39,57%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,13%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 2,64%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 2,23%. So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8/2023 giảm 6,71%, trong đó ngành khai khoáng giảm 94,17%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,72%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 6,36%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 13,45%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung trong 8 tháng năm 2023 giảm 13,12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 79,91%, kéo giảm IIP chung 0,34 điểm phần trăm; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 14,39%, kéo giảm 13,23 điểm phần trăm; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 4,3%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 9,43%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm.

Nhiều ngành công nghiệp có mức sản xuất trong 8 tháng giảm mạnh so với cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 31,65%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 30,88%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 21,05%; sản xuất trang phục giảm 19,52%; sản xuất đồ uống giảm 15,48%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 7,97%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 4,69%; ...

Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất tăng khá như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 70,61%; ngành dệt tăng 29,13%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,78%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 12,22%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,33%; ...

6. Thương mại, dịch vụ

6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng nguồn cung hàng hóa dồi dào, đa dạng về mẫu mã, chất lượng; các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại đẩy mạnh khuyến mãi vào các dịp Lễ, dịp cuối tuần nhằm thu hút khách hàng; nhu cầu mua sắm cho sinh viên, học sinh bước vào năm học mới tăng cao; hàng hóa phục vụ tết Trung thu cũng đã khởi động khá rầm rộ; ... là những điều kiện quan trọng góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, kích thích sức mua của người tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng ước đạt 4.749,2 tỷ đồng, tăng 3,37% so với tháng trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp bán lẻ) tăng 2,79%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 3,29%, du lịch lữ hành tăng 6,65% và dịch vụ khác tăng 5,91%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 0,81% so với tháng trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 2,54%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2023 tăng 11,96%; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 12,46%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,84%, du lịch lữ hành tăng 12,52% và dịch vụ khác tăng 9,18%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 0,85% so với cùng kỳ năm trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 11,01%.

Tính chung trong 8 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 38.255 tỷ đồng, tăng 11,93% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 11,72%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 11,97%, du lịch lữ hành tăng 68,26% và dịch vụ khác tăng 12,49%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI bình quân 8 tháng năm 2023 tăng 1,71% so với cùng kỳ) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 10,04%.

Khách lưu trú trong tháng 8/2023 ước đạt 142,9 nghìn lượt, tăng 4,74% so với tháng trước và tăng 12,72% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế trong 8 tháng, khách lưu trú ước đạt 1.086,7 nghìn lượt, tăng 7,91% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch theo tour trong tháng ước đạt 5 nghìn lượt, tăng 7,22% so với tháng trước và tăng 32,62% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 8 tháng, khách du lịch theo tour đạt 43,2 nghìn lượt, tăng 92,77% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động du lịch lữ hành tiếp tục phục hồi khá tốt, ngành du lịch tỉnh nhà tiếp tục đẩy mạnh quảng bá, nâng cao chất lượng và đa dạng hình thức, sản phẩm du lịch; ... sẽ góp phần làm cho hoạt động du lịch tăng trưởng khá trong thời gian tới.

6.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng trưởng khá; doanh nghiệp xuất nhập khẩu ký kết được nhiều đơn hàng mới, nhu cầu tiêu dùng nội địa cũng có xu hướng tăng đã góp phần làm cho kim ngạch xuất, nhập khẩu của tỉnh tiếp tục tăng so với tháng trước.

- **Xuất khẩu:** Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 8/2023 ước đạt 68,7 triệu USD, tăng 6,66% so với tháng trước nhưng giảm 1,96% so với cùng tháng năm trước.

Tính chung trong 8 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 478 triệu USD, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu giảm mạnh đã làm kéo giảm tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó ảnh hưởng đáng kể là: Giày dép các loại giảm 19,92%, kéo giảm tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung 12,53 điểm phần trăm; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng giảm 75,47%, kéo giảm 4,65 điểm phần trăm; hàng dệt may giảm 12,34%, kéo giảm 1,73 điểm phần trăm; hàng rau quả giảm 44,99%, kéo giảm 1,39 điểm phần trăm; sản phẩm mây, tre, cói và thảm giảm 11,71%, kéo giảm 0,82 điểm phần trăm; túi xách, ví, vali, mũ và ô dù giảm 20,71%, kéo giảm 0,65 điểm phần trăm; sản phẩm gốm, sứ giảm 36,57%, kéo giảm 0,39 điểm phần trăm; ...

- **Nhập khẩu:** Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 19,1 triệu USD, tăng 7,5% so với tháng trước nhưng giảm 20,14% so cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 8 tháng năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 208,5 triệu USD, giảm 8,55% so cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực có mức nhập giảm mạnh như: Máy móc thiết bị giảm 72,17%; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày giảm 27,8%; Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm giảm 25,7%; ...

6.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát

Trong tháng vẫn còn thời gian nghỉ hè của học sinh, sinh viên nên nhu cầu đi lại, vui chơi, giải trí tiếp tục tăng khá; bên cạnh đó, nhu cầu thuê xe hợp đồng theo chuyến, theo ngày để tham quan nghỉ mát cũng tăng đã góp phần làm cho vận tải hành khách của địa phương tiếp tục tăng so với tháng trước. Mặt khác, hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành tăng trưởng khá, nhu cầu vận chuyển hàng hóa nông sản, máy móc thiết bị, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, hàng hóa thiết yếu tăng cao nên hoạt động vận tải hàng hóa cũng tăng so với tháng trước.

- **Vận tải hành khách:** Ước tính vận chuyển được 3.248 nghìn lượt khách với 78,8 triệu HK.Km; so với tháng trước tăng 2,78% về hành khách vận chuyển và tăng 3% về hành khách luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 11,92% về hành khách vận chuyển và tăng 14,68% về hành khách luân chuyển.

Tính chung trong 8 tháng năm 2023, toàn tỉnh đã vận chuyển được 24,7 triệu lượt khách với 610,9 triệu HK.Km, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 13,37% về hành khách vận chuyển và tăng 16,77% về hành khách luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ thực hiện được 17,5 triệu lượt khách với 596,4 triệu HK.Km, tăng 13,52% về hành khách vận chuyển và tăng 16,82% về hành khách luân chuyển.

- **Vận tải hàng hóa:** Ước tính vận chuyển được 607,2 nghìn tấn với 74,7 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 2,07% về hàng hóa vận chuyển và tăng 2,4% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 12,61% về hàng hóa vận chuyển và tăng 14,24% về hàng hóa luân chuyển.

Tính chung trong 8 tháng, vận chuyển được 4.574 nghìn tấn với 558,7 triệu Tấn.Km, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 15,41% về hàng hóa vận chuyển và tăng 17,83% về hàng hóa luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ đạt 2.617 nghìn tấn với 319,9 triệu Tấn.Km, tăng 17,15% về hàng hóa vận chuyển và tăng 19,32% về hàng hóa luân chuyển.

- **Doanh thu vận tải:** Ước tính doanh thu vận tải tháng 8/2023 đạt 206,7 tỷ đồng, tăng 2,49% so với tháng trước và tăng 14,76% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 74,7 tỷ đồng tăng 3,08% so với tháng trước và tăng 14,57% so cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 121,3 tỷ đồng tăng 2,17% so với tháng trước và tăng 14,82% so cùng kỳ năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 10,7 tỷ đồng, tăng 2,09% so với tháng trước và tăng 15,51% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung trong 8 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 1.548,4 tỷ đồng, tăng 16,65% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 564,5 tỷ đồng, tăng 15,69%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 903,8 tỷ đồng, tăng 17,5%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 80,1 tỷ đồng, tăng 13,93% so cùng kỳ năm trước.

- **Bưu chính chuyển phát:** Doanh thu bưu chính chuyển phát (đã bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng ước đạt 49,1 tỷ đồng, tăng 2,74% so với tháng trước và tăng 13,63% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 8 tháng năm 2023, doanh thu bưu chính chuyển phát đạt 364,4 tỷ đồng, tăng 15,64% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Toàn tỉnh tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, nhất là tình trạng sạt lở bờ sông và ngập úng trước, trong mùa mưa lũ, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của Nhân dân; tăng cường thực hiện chính sách an sinh, trật tự an toàn xã hội.

1. Đời sống dân cư

Trong tháng, giông lốc, mưa lớn, gió mạnh làm bị thương 01 người, sập, tốc mái 32 căn nhà, đổ ngã 28 cây sào riêng, thiệt hại 0,86 ha rau màu, đổ ngã hư hỏng 60,17 ha lúa thu đông, đổ ngã 01 trụ điện VNPT, đứt 02 đường dây điện hạ thế nông thôn, ngã 02 cột đèn đường nông thôn, làm gãy ngã một trụ điện hạ thế; cập nhật phát sinh thêm 08 đoạn sạt lở (bao gồm 03 đoạn sạt lở xảy ra trong tháng 6 và đầu tháng 7) do dòng chảy, xói mòn. Ước tổng thiệt hại 1.233,9 triệu đồng.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, lốc, mưa, gió mạnh làm chết 02 người, bị thương 01 người; sập, tốc mái 90 căn nhà; đổ ngã 2.035,2 ha lúa; 0,2 ha cây ăn trái; 0,86 ha rau màu; sạt lở 98 điểm, làm ảnh hưởng trực tiếp 106 hộ dân với chiều dài 3.106 m.

Ước tổng thiệt hại khoảng 68.529,3 triệu đồng. Đến nay đã hỗ trợ khắc phục thiệt hại với số tiền 14.618,2 triệu đồng từ nguồn hỗ trợ lúa giống của trung ương, nguồn ngân sách địa phương, nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, nguồn quỹ phòng chống thiên tai, nguồn kinh phí chi hoạt động thường xuyên của Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, nguồn xã hội hóa và nguồn tổ chức phi chính phủ Pháp.

Trong tháng thu Quỹ phòng chống thiên tai được 1.591 triệu đồng; lũy kế thu được 5.207,9 triệu đồng, đạt 44,5% kế hoạch năm.

Tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 2.851 người; lũy kế tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 24.614 người, đạt 70,33% kế hoạch năm. Góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 64,06%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 22,14%. Giải quyết việc làm cho 2.140 lao động, trong đó đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 144 lao động; lũy kế giải quyết việc làm mới cho 19.386 lao động, đạt 96,93%, lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 1.227 lao động, đạt 72,18%. Hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm cho 110 người lao động với số tiền 3.422 triệu đồng; hỗ trợ chi phí ban đầu cho 15 người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng với số tiền 1.008 triệu đồng.

Tình hình lao động bị mất việc làm, giảm giờ làm trong các doanh nghiệp hiện nay có 2.120 lao động; trong đó: Thôi việc, mất việc 191 lao động, giảm giờ làm 1.402 lao động, tự ý nghỉ việc 527 lao động.

Tư vấn giới thiệu việc làm cho 7.350 lượt người, giới thiệu việc làm cho 233 người; lũy kế tư vấn giới thiệu việc làm cho 62.139 lượt người, giới thiệu việc làm được 1.248 lượt người. Tổ chức 04 phiên giao dịch việc làm có 777 người tham dự và 76 công ty tham dự, với nhu cầu tuyển dụng 5.760 vị trí; qua đó đã giới thiệu việc làm cho 289 lượt người, 16 người đăng ký học nghề. Tư vấn chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho 6.511 lượt người, có 1.331 người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; ban hành 1.534 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề cho 166 người lao động thất nghiệp. Lũy kế, tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 52.984 lượt người, 10.698 người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 10.543 người, hỗ trợ học nghề cho 1.527 người.

2. Giáo dục - đào tạo

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tuyên truyền và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; tai nạn thương tích, đuối nước, đảm bảo an toàn cho học sinh khi trở lại trường.

Hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trình UBND tỉnh: Nghị quyết Quy định về việc hỗ trợ công tác bồi dưỡng cho đội tuyển tỉnh tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, khu vực, quốc tế và mức thưởng cho học sinh đoạt giải; giáo viên trực tiếp bồi dưỡng học sinh đoạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, khu vực, quốc tế và các cuộc thi Khoa học kỹ thuật do Bộ GDĐT tổ chức.

Tổ chức thi học sinh giỏi THPT cấp tỉnh và chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia, năm học 2023 - 2024; với 545 học sinh tham gia ở 9 môn thi: Ngữ văn, Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh, Lịch sử, Địa lý, Tin học.

Tổ chức tập huấn chuyên đề “Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục” cho giáo viên và học sinh trong tỉnh, chương trình thúc đẩy ứng dụng AI trong giáo dục do Quỹ Dariu tài trợ.

Hướng dẫn trẻ em đang sinh sống, học tập trên địa bàn tỉnh (khuyến khích sự tham gia của trẻ em người dân tộc thiểu số, trẻ em tại các trường THCS các xã trên địa bàn huyện Tam Bình, Trà Ôn, thị xã Bình Minh) tham gia cuộc thi sáng tác sản phẩm truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới dành cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi lần thứ nhất năm 2023.

3. Văn hóa - thể thao

Thực hiện công tác tuyên truyền, cổ động trực quan trong tháng 8/2023 đúng quy định hiện hành; tuyên truyền trên 116 màn hình LED, thay 150 m² pano kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2023); thực hiện maket triển lãm lưu động chuyên đề “Cuộc đời và sự nghiệp của Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa” và đề cương trưng bày “80 năm ra đời đề cương về Văn hóa Việt Nam (1943 -2023)”. Tham dự Hội diễn đàn, hát dân ca 3 miền năm 2023 tại Nghệ An, kết quả đạt: 01 huy chương vàng chương trình, 01 huy chương vàng tiết mục, 02 huy chương bạc tiết mục; 01 Bằng khen UBND tỉnh Nghệ An cho nội dung lễ hội đường phố “Lung linh Miền di sản”.

Thanh tra, kiểm tra 04 cuộc đối với 24 tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo trên địa bàn tỉnh. Qua kiểm tra, phát hiện 03 vi phạm, Thanh tra Sở đã nhắc nhở yêu cầu các cơ sở khắc phục vi phạm, hoạt động kinh doanh theo đúng quy định pháp luật.

Về thể thao thành tích cao: Trong tháng 8/2023, có 13 đội tham dự thi đấu thể thao đạt 68 huy chương (19 vàng, 25 bạc, 24 đồng). Trong đó, Đội Bóng chuyền nam tham dự vòng chung kết hạng A quốc gia tại Đắk Lắk, đạt chức Vô địch hạng A; Đội Taekwondo tham gia Đại hội ĐBSCL lần thứ IX tại Hậu Giang, kết thúc giải Taekwondo nhất toàn đoàn đạt được 07 vàng, 03 bạc, 03 đồng; ...

4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Theo Sở Y tế, tính từ ngày 11/7/2023 đến ngày 11/8/2023 trên địa bàn tỉnh ghi nhận: 02 trường hợp xác định dương tính với vi rút SARS-CoV-2, tích lũy 1.100 trường hợp; trong đó, có 02 trường hợp cách ly tại nhà, tích lũy 850 trường hợp. Số tử vong trong tháng là 0, tích lũy 05 trường hợp. Tỷ lệ tử vong/mắc trong tháng là 0%, tích lũy là 0,46%.

Công tác tiêm vaccine phòng Covid-19:

- Tiêm cho các nhóm đối tượng theo Nghị quyết số 21/NQ-CP trên địa bàn tỉnh từ ngày 20/4/2021 đến 16h ngày 11/8/2023 (từ 18 tuổi trở lên): Tổng số 2.781.236 mũi tiêm. Trong đó: Tiêm mũi 1 cho 783.088 đối tượng, tỷ lệ 99,9%;

tiêm mũi 2 cho 780.949 đối tượng, tỷ lệ 99,8%; tiêm mũi 3 cho 557.538 đối tượng, tỷ lệ 90,9%; tiêm mũi 4 cho 368.950 đối tượng, tỷ lệ 99,9% và số đối tượng tiêm liều bổ sung: 290.711 đối tượng, tỷ lệ 76,7%.

- Tiêm cho trẻ em từ 12 - 17 tuổi: Tổng số 256.572 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 95.367 đối tượng, đạt tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 92.656 đối tượng, đạt 99,8%; tiêm mũi 3 cho 68.549 đối tượng, đạt 76,2%.

- Tiêm cho trẻ em từ 05 - 11 tuổi: Tổng số 211.339 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 111.311 đối tượng, tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 100.027 đối tượng, tỷ lệ 93,6%.

Trong tháng bệnh tiêu chảy phát sinh 163 ca, không tăng, giảm so với cùng kỳ; bệnh viêm gan virus phát sinh 138 ca, tăng 15,33 lần; bệnh sốt xuất huyết phát sinh 70 ca, giảm 91%; bệnh tay chân miệng phát sinh 288 ca, tăng 51%; bệnh thủy đậu phát sinh 28 ca, tăng 2,33 lần; bệnh quai bị phát sinh 04 ca, tăng 3 lần. Lũy kế, bệnh tiêu chảy tăng 2,37 lần; bệnh viêm gan virus tăng 3,35 lần; bệnh sốt xuất huyết giảm 0,9 lần; bệnh tay chân miệng tăng 1.54 lần; bệnh thủy đậu tăng 3,44 lần; bệnh quai bị tăng 3,88 lần.

Các cơ sở y tế công lập khám và điều trị cho 228.252 lượt người, trong đó có 83,87% khám bảo hiểm y tế. Lũy kế 8 tháng năm 2023, các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho hơn 1,81 triệu lượt người, trong đó có 85,65% khám bảo hiểm y tế.

Trong tháng đã tiến hành xét nghiệm 1.541 mẫu, phát hiện 26 ca nhiễm HIV; không có ca nhiễm HIV chuyển sang giai đoạn AIDS và tử vong. Lũy kế từ ca đầu tiên đến nay, toàn tỉnh đã phát hiện 4.044 ca nhiễm HIV; trong đó có 1.634 ca đã chuyển sang giai đoạn AIDS và 875 ca AIDS đã tử vong.

Tính từ đầu năm đến nay, số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 7.309 trẻ, đạt 76,52% kế hoạch năm. Phụ nữ có thai tiêm VAT 2+ là 5.996 bà mẹ, đạt 75,2% so với kế hoạch năm.

Tổ chức Hội nghị chuyên đề phổ biến kiến thức về an toàn thực phẩm và phòng ngừa ngộ độc thực phẩm cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Vĩnh Long năm 2023; báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm phục vụ Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông và tuyển sinh Đại học, Cao đẳng năm 2023; Thực hiện kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm phục vụ đoàn khách trung ương đến làm việc tại tỉnh Vĩnh Long tại nhà ăn Tỉnh ủy. Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

5. An toàn giao thông và trật tự an toàn xã hội

Theo Công an tỉnh Vĩnh Long, trong tháng đã tổ chức tuần tra an toàn giao thông 1.191 cuộc, phát hiện 1.448 trường hợp vi phạm; ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.380 trường hợp với tổng số tiền 2.957,6 triệu đồng, tạm giữ 532 phương tiện các loại, tước có thời hạn 238 giấy phép lái xe.

Trong tháng 8/2023 (từ ngày 15/7-14/8/2023) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 13 người, bị thương 09 người; so với tháng

trước số vụ tăng 06 vụ, số người chết tăng 03, số bị thương tăng 04 người; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 04 vụ, số người chết tăng 07, số bị thương giảm 04 người. Không có tai nạn giao thông đường thủy; so với cùng kỳ số vụ không tăng, giảm.

Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 70 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 62 người, bị thương 39 người; so với cùng kỳ năm trước giảm 19 vụ, số người chết không tăng, giảm; số bị thương giảm 22 người. Tai nạn giao thông đường thủy không xảy ra, so cùng kỳ năm trước giảm 01 vụ, số bị thương giảm 01 người.

Công tác kiểm tra đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ diễn ra thường xuyên, trong tháng tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy 269 cơ sở, có 788 hướng dẫn giải pháp an toàn về phòng cháy, chữa cháy. Trên địa bàn tỉnh, trong tháng xảy ra 01 vụ cháy chợ Số 2 Tân Long thuộc huyện Mang Thít, thiệt hại tài sản khoảng 170 triệu đồng; tăng 01 vụ so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Như vậy, tính từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 03 vụ cháy, nổ, thiệt hại tài sản khoảng 1.220 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước số vụ cháy, nổ không tăng, giảm, số người chết giảm 03, số người bị thương giảm 01, thiệt hại về tài sản tăng 1.112 triệu đồng.

6. Vấn đề xã hội khác

Triển khai thực hiện tốt các hoạt động kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh Liệt sĩ, thành lập 08 đoàn thăm, tặng 200 suất quà cho người có công với cách mạng, trị giá 200 triệu đồng. Tổ chức tặng 18.233 suất quà cho người có công và thân nhân liệt sĩ, tổng trị giá quà tặng 5.563,2 triệu đồng bao gồm quà của Chủ tịch nước, quà theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND. Tổ chức đưa đoàn gồm 03 người có công với cách mạng tiêu biểu tham dự Hội nghị biểu dương toàn quốc tại thành phố Huế. Tổ chức họp mặt, tặng quà cho công chức, viên chức và người lao động là người có công, con thương binh, con liệt sĩ và thân nhân người có công trong ngành Lao động TBXH. Đôn đốc, nhắc nhở công tác xây dựng, sửa chữa nhà ở cho người có công, đã hoàn thành xây dựng, sửa chữa 416/434 căn nhà, đạt 95,85% kế hoạch. Hỗ trợ khó khăn cho 26 người có công, thân nhân người có công, với tổng kinh phí 83 triệu đồng từ nguồn Quỹ Đền ơn đáp nghĩa. Rà soát, thống kê người có công với cách mạng theo Pháp lệnh đang hưởng trợ cấp hàng tháng là đồng bào dân tộc thiểu số hiện có 43 người; trong đó 41 người là dân tộc khomer, 01 người dân tộc Hoa, 01 người dân tộc Tày. Trong tháng vận động Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được 387 triệu đồng; lũy kế vận động được 8.696 triệu đồng, đạt 102,3% kế hoạch.

Tổ chức tốt các hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em, tổ chức đoàn đưa 04 trẻ em tham dự Diễn đàn trẻ em quốc gia tại Hà Nội. Mở 04 lớp bơi tại các huyện, thị xã, thành phố có 120 em tham gia. Xây dựng kế hoạch tổ chức Tết Trung thu cho trẻ em năm 2023. Tổng hợp 905 hồ sơ đề nghị cấp học bổng Trần Đại Nghĩa gửi Đài Truyền thanh và Truyền hình Vĩnh Long xem xét hỗ trợ. Trong tháng Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh vận động được 12 triệu đồng; lũy kế vận động được 1.306,5 triệu đồng, đạt 43,5% kế hoạch.

Trung tâm Công tác Xã hội: Hiện đang quản lý, chăm sóc 281 đối tượng. Đón tiếp 50 lượt đoàn, cá nhân đến thăm, tặng quà với tổng số tiền 309,9 triệu đồng; lũy kế, đón tiếp 631 lượt đoàn đến thăm, tặng quà với số tiền 2.944,5 triệu đồng. Huy động nguồn lực chăm lo ngoài cộng đồng: tặng 200 phần quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tại xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, kinh phí 60 triệu đồng; vận động hỗ trợ khởi công xây dựng cầu giao thông nông thôn tại xã Tân Lược, huyện Bình Tân.

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát Môi trường các cấp đã tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện 11 vụ vi phạm (03 vụ khai thác khoáng sản trái phép, 03 vụ dùng xung điện đánh bắt thủy sản trái phép, 04 vụ xả thải không đúng quy định, 01 vụ vi phạm quy định về thăm dò, khai thác nước với đất). Xử phạt vi phạm hành chính 09 vụ, với số tiền 171,4 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện là 70 vụ, số vụ xử lý là 83 vụ và số tiền xử phạt là 1.903,3 triệu đồng (tính cả số vụ năm trước chuyển sang năm nay xử lý)/.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

CỤC TRƯỞNG

Hà Văn Ban

KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2023

Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2023
so với cùng kỳ năm trước (%)



↓ **13,12%** TOÀN NGÀNH



Khai khoáng
↓ **79,91%**



Chế biến, chế tạo
↓ **14,39%**



Điện, khí đốt, nước nóng
↑ **4,3%**



Cung cấp nước, xử lý
rác thải, nước thải
↑ **9,43%**

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tổng số

2.490 Tỷ đồng

↑ **9,27%**

Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước
cấp tỉnh: **1.586**

↑ **9,89%**

Vốn ngân sách Nhà nước
cấp huyện: **904**

↑ **8,2%**



so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 8 tháng năm 2023



Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng **38.255 tỷ đồng** ↑ **11,93%**

Bán lẻ hàng hóa



25.971 tỷ đồng
↑ **11,72%**

Lưu trú, ăn uống



5.764 tỷ đồng
↑ **11,97%**

Du lịch lữ hành



42 tỷ đồng
↑ **68,26 %**

Dịch vụ khác



6.478 tỷ đồng
↑ **12,49%**

Giao thông vận tải

Vận tải hành khách

Vận chuyển

24.701 Nghìn hành khách ↑ **13,37%**

Luân chuyển

610,9 Triệu hành khách.Km ↑ **16,77%**

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

4.574 Nghìn tấn ↑ **15,41%**

Luân chuyển

558,7 Triệu tấn.Km ↑ **17,83%**

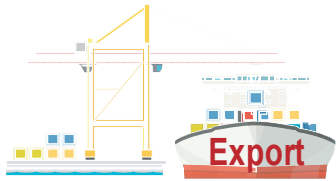


So với cùng kỳ năm trước

Xuất - nhập khẩu hàng hóa

8 tháng năm 2023

Xuất khẩu hàng hóa



478 triệu USD

↓ 8,5%

Nhập khẩu hàng hóa



208,5 triệu USD

↓ 8,55%

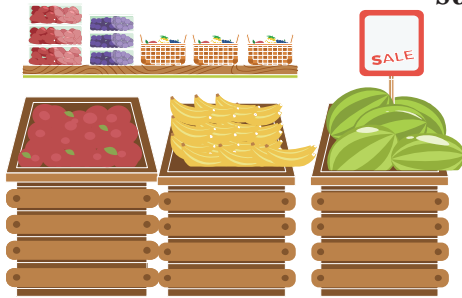
So với cùng kỳ năm trước

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI

Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân 8 tháng năm 2023
so với cùng kỳ năm trước

+ 1,71%



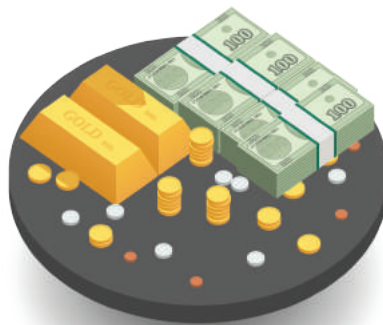
Tháng 8/2023
so với tháng trước

+ 0,81%

Chỉ số giá vàng

Tháng 8/2023
so với tháng trước
+ 0,85%

Bình quân 8 tháng năm 2023
so với cùng kỳ năm trước
+ 2,09%



Chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 8/2023
so với tháng trước
+ 0,4%

Bình quân 8 tháng năm 2023
so với cùng kỳ năm trước
+ 2,73%

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
Đến ngày 15 tháng 8 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)			
Lúa	64.738,9	71.156,1	109,91
Lúa hè thu	41.362,4	37.318,9	90,22
Lúa thu đông	23.376,5	33.837,2	144,75
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	875,0	853,9	97,59
Khoai lang	846,9	1.023,0	120,80
Mía	189,7	189,7	99,98
Rau các loại	21.150,9	21.314,4	100,77
Đậu các loại	267,0	269,3	100,88
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa hè thu	211.600,1	203.128,9	96,00
Lúa thu đông	2.434,5	2.915,0	119,74
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	2.233,3	2.140,9	95,86
Khoai lang	21.368,1	8.672,2	40,59
Mía	10.205,1	10.199,7	99,95
Rau các loại	393.409,6	397.231,7	100,97
Đậu các loại	389,4	394,4	101,29

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8/2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	90,37	102,15	93,29	86,88
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2				
Khai khoáng	9,65	60,43	5,83	20,09
- Khai khoáng khác	9,65	60,43	5,83	20,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo	89,28	102,13	92,28	85,61
<i>Trong đó:</i>				
- Sản xuất chế biến thực phẩm	104,12	98,08	99,15	95,31
- Sản xuất đồ uống	114,81	90,82	99,74	84,52
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	139,09	86,98	150,64	170,61
- Dệt	135,55	96,32	107,42	129,13
- Sản xuất trang phục	85,27	96,25	108,90	80,48
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	67,42	112,21	75,34	69,12
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	71,17	104,94	74,44	68,35
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	89,74	109,85	77,69	78,95
- In, sao chép bản ghi các loại	115,19	102,55	107,87	85,89
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	85,41	97,91	87,58	92,03
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	121,25	104,80	119,56	112,22
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	120,65	102,97	113,40	114,78
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,58	104,10	112,08	111,33
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,29	103,64	103,76	103,02
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	77,99	95,19	74,08	93,71
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,70	102,81	112,89	104,95
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	73,15	99,80	68,37	83,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	105,74	102,64	106,36	104,30
<i>Trong đó:</i> - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	105,81	102,64	106,43	104,39
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,14	102,23	113,45	109,43
<i>Trong đó:</i>				
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	105,10	102,67	109,34	104,70
- Thoát nước và xử lý nước thải	119,72	103,67	126,43	127,32
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	130,91	100,67	129,68	128,58

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn đến tháng 8 năm 2023	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M ³	5.839	3.529	73.065	5,83	20,09
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ ...	Tấn	81.415	81.860	627.015	102,94	92,78
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	4.975	5.200	35.358	94,15	98,70
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	11.829	11.645	89.458	97,20	74,95
- Thức ăn cho thủy sản	Tấn	62.790	59.856	469.740	98,53	98,13
- Bia đóng lon	1000 lít	3.988	3.450	29.793	99,86	79,88
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	18.396	16.000	116.857	150,64	170,61
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,...	1000 cái	180	171	1.374	108,66	79,48
- Giày, dép thể thao có đế ngoài ...	1000 đôi	2.592	2.909	20.563	75,28	69,06
- Sản phẩm bằng vật liệu tét bện khác	1000 cái	2.542	2.669	18.228	70,29	64,57
- Phân khoáng hoặc phân hóa học ...	Tấn	2.769	2.611	20.178	64,93	78,83
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	3.903	3.853	30.575	95,07	95,59
- Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	21,22	22,00	121,26	138,45	131,63
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	46,51	50,00	375,05	90,86	89,72
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	86,5	84,9	1.387,2	31,78	43,52
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ...	Tấn	29.777	31.136	229.195	141,80	151,24
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	27.271	26.982	208.769	85,95	94,71
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	6.030	5.750	50.010	51,11	73,76
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	114,3	115,7	881,0	106,77	105,24
- Nước uống được	1000 M ³	4.357	4.474	35.150	109,28	104,67
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	361,04	374,30	3.025,50	126,43	127,32
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.836	3.857	30.471	131,82	131,15

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	356.173	364.641	2.490.389	46,13	109,27
1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	219.656	221.037	1.586.378	45,61	109,89
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	23.140	23.857	154.621	49,83	104,09
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	13.098	13.547	43.595	26,27	
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	65.232	67.549	491.709	64,61	113,44
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	8.288	-	26.262	7,71	103,78
- Nguồn xổ số kiến thiết	66.214	67.483	492.330	45,60	111,72
- Vốn khác	56.782	62.148	421.456	42,73	106,52
2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	136.517	143.604	904.011	47,05	108,20
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	22.987	24.154	164.702	43,33	98,73
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	9.542	9.784	73.930	40,17	103,11
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	99.876	103.572	634.391	49,48	103,18
- Vốn khác	13.654	15.878	104.918	40,51	194,90
3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-	-		
- Vốn khác	-	-	-		

DOANH THU
BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.594.601	4.749.220	38.254.886	111,96	111,93
Phân theo ngành kinh tế					
- Bán lẻ hàng hóa (*)	3.181.525	3.270.254	25.971.352	112,46	111,72
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	673.943	696.119	5.763.703	112,84	111,97
- Du lịch lữ hành	4.273	4.557	41.461	112,52	168,26
- Dịch vụ khác	734.860	778.290	6.478.370	109,18	112,49

Ghi chú: (*) Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (*)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.181.525	3.270.254	25.971.352	112,46	111,72
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.369.271	1.392.258	10.871.112	114,37	111,72
Hàng may mặc	165.221	170.092	1.363.770	113,58	113,92
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	644.781	658.199	5.342.622	112,18	113,90
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	27.030	28.024	219.372	112,74	110,40
Gỗ và vật liệu xây dựng	146.836	149.530	1.190.820	114,12	113,69
Ô tô các loại	93.640	95.690	761.788	112,25	111,79
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	133.588	135.516	1.086.959	110,22	110,60
Xăng dầu các loại	368.821	402.629	3.242.274	107,10	107,89
Nhiên liệu khác	30.857	32.907	262.476	112,04	111,80
Đá quý, kim loại và sản phẩm	80.755	82.853	667.774	110,38	111,29
Hàng hoá khác	64.992	65.973	521.088	111,69	110,36
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55.733	56.583	441.297	111,72	109,00

Ghi chú: (*) Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	673.943	696.119	5.763.703	112,84	111,97
Dịch vụ lưu trú	16.111	16.890	134.614	113,95	115,29
Dịch vụ ăn uống	657.832	679.229	5.629.089	112,81	111,89
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	4.273	4.557	41.461	112,52	168,26
Dịch vụ tiêu dùng khác	734.860	778.290	6.478.370	109,18	112,49

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	206.681	1.548.445	102,49	114,76	116,65
<i>Vận tải hành khách</i>	<i>74.655</i>	<i>564.511</i>	<i>103,08</i>	<i>114,57</i>	<i>115,69</i>
Đường bộ	68.403	517.159	103,12	114,65	115,79
Đường sông	6.251	47.352	102,70	113,72	114,55
Đường biển	-	-			
<i>Vận tải hàng hóa</i>	<i>121.338</i>	<i>903.797</i>	<i>102,17</i>	<i>114,82</i>	<i>117,50</i>
Đường bộ	90.475	673.447	101,87	115,16	118,46
Đường sông	30.863	230.349	103,04	113,83	114,80
Đường biển	-	-			
<i>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	<i>10.688</i>	<i>80.138</i>	<i>102,09</i>	<i>115,51</i>	<i>113,93</i>

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	3.248,3	24.700,7	102,78	111,92	113,37
Đường bộ	2.294,1	17.457,2	102,87	111,62	113,52
Đường sông	954,2	7.243,5	102,57	112,66	113,02
Đường biển	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	78.848	610.876	103,00	114,68	116,77
Đường bộ	76.938	596.410	103,01	114,70	116,82
Đường sông	1.910	14.467	102,73	113,85	114,58
Đường biển	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	607,2	4.574,1	102,07	112,61	115,41
Đường bộ	347,3	2.617,4	101,52	113,13	117,15
Đường sông	259,9	1.956,7	102,81	111,93	113,16
Đường biển	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn Tấn.Km)	74.668	558.749	102,40	114,24	117,83
Đường bộ	42.777	319.868	101,87	114,72	119,32
Đường sông	31.891	238.881	103,13	113,60	115,88
Đường biển	-	-

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

	Chỉ số giá tháng 8/2023 so với				<i>Đơn vị tính: %</i>
	Kỳ gốc năm 2019				Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2022	Tháng trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,49	100,85	101,00	100,81	101,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,12	103,15	102,51	100,99	103,79
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	121,17	108,97	108,82	105,32	104,26
Thực phẩm	114,31	102,00	101,06	100,51	103,79
Ăn uống ngoài gia đình	118,60	103,25	103,25	100,00	103,53
Đồ uống và thuốc lá	105,52	100,98	100,98	100,00	101,86
May mặc, giày dép và mũ nón	106,24	101,99	101,84	100,00	103,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106,94	101,34	100,90	100,66	101,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,92	100,48	100,35	100,00	101,80
Thuốc và dịch vụ y tế	102,28	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,56	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	110,05	98,97	104,69	103,91	93,52
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	111,67	82,44	82,29	100,48	104,28
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	111,77	77,78	77,60	100,00	104,70
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,19	100,88	100,86	100,00	100,96
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,67	104,08	103,47	100,02	102,86
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	147,41	106,99	105,99	100,85	102,09
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,55	101,49	98,60	100,40	102,73

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU*Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD*

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	64.386,1	68.676,4	478.031,6	98,04	91,50
Mặt hàng chủ yếu					
- Hàng thủy sản	910,0	1.024,0	11.471,4
- Hàng rau quả	1.274,3	1.442,5	8.856,6	89,11	55,01
- Gạo	-	-	794,8
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	1.331,8	1.406,3	12.967,4	102,29	79,29
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	3.862,1	4.610,0	32.307,9	108,09	88,29
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	-
- Hàng dệt may	8.488,6	8.830,7	64.366,5	90,15	87,66
- Giày dép các loại	36.784,1	37.979,0	263.103,9	81,43	80,08
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	46,5	48,4	807,3	82,03	143,61
- Sản phẩm gốm, sứ	254,2	478,1	3.513,4	97,79	63,43
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	-
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	447,9	469,3	7.889,5	10,01	24,53
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	7.967,7	9.136,1	53.002,4	21246,74	9810,71
- Hàng hóa khác	3.018,9	3.252,0	18.950,5	301,89	150,09

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	17.779,1	19.112,0	208.547,8	79,86	91,45
Mặt hàng chủ yếu					
- Lúa mì	335,1	338,9	1.377,6	...	204,50
- Nguyên liệu chế biến TAGS	3.315,6	3.509,3	22.632,2	123,71	368,04
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	815,8	820,0	6.960,4	40,83	74,34
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	200,0	204,7	1.695,2	117,11	87,20
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	-	-	...	-
- Vải các loại	1.241,0	1.336,3	49.435,5	25,19	81,11
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.627,7	7.035,9	76.757,1	60,93	72,20
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	-
- Máy móc, TB, PT khác	764,6	784,8	9.361,2	42,21	27,83
- Hàng hóa khác	4.479,3	5.082,1	40.328,6	2.552,54	2.356,88

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			8 tháng năm 2023 so với (%)	
			Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
TỔNG THU (A+B)	424.000	4.205.759	72,92	89,48
A. Thu nội địa	398.000	3.887.579	71,78	112,26
<i>Trong đó:</i>				
- Thu từ DNNN Trung ương	16.500	120.560	68,89	117,68
- Thu từ DNNN địa phương	26.500	196.015	93,34	166,70
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	23.000	248.366	110,38	222,42
- Thu thuế công thương nghiệp NQD	80.000	953.576	70,32	104,61
- Thu xổ số kiến thiết	121.000	1.085.033	65,76	109,50
- Thu tiền sử dụng đất	26.200	364.398	104,11	141,94
- Thu thuế thu nhập cá nhân	40.000	395.333	76,03	103,90
- Thu phí, lệ phí	5.500	56.417	75,22	97,17
B. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	26.000	318.180	90,39	25,71

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2023 so với (%)	
			Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
TỔNG CHI (A+B+C)	990.361	5.305.876	46,70	110,91
A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	984.936	5.181.672	46,63	108,48
- Chi đầu tư phát triển	350.000	1.751.202	33,61	124,92
- Chi thường xuyên	621.537	3.391.867	60,01	104,55
<i>Trong đó:</i>				
+ Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	230.000	1.436.052	59,76	107,34
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.000	16.253	54,30	88,50
+ Các khoản chi thường xuyên khác	403.936	1.973.054	61,28	104,51
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp y tế - KHHGD	28.000	258.276	...	83,62
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	62.000	341.658	...	87,75
Chi sự nghiệp kinh tế	60.000	240.446	...	113,37
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	76.000	652.674	...	105,68
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	1.000
- Dự phòng	13.399	33.492	18,49	27,93
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	...
- Chi trả nợ lãi	-	4.111	17,44	42,19
B. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	5.425	117.290	49,58	...
C. Chi trả nợ gốc	-	6.914	54,44	97,85

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Số bộ tháng 8 năm 2023	Lũy kế đến tháng 8 năm 2023	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	70	136,36	77,78
Đường bộ	15	70	136,36	78,65
Đường thủy nội địa	-	-
Số người chết (Người)	13	62	216,67	100,00
Đường bộ	13	62	216,67	100,00
Đường thủy nội địa	-	-
Số người bị thương (Người)	9	39	69,23	62,90
Đường bộ	9	39	69,23	63,93
Đường thủy nội địa	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	3	...	100,00
Số người chết (Người)	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	170	1.220	...	1.129,63